



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

HÀ NỘI, NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

ĐVT: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.880.402.326.286 | 3.589.787.525.097 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 252.075.978.163 | 563.859.148.199 |
| 1. Tiền | 111 | | 112.308.698.815 | 286.359.148.199 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 139.767.279.348 | 277.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.557.441.459.100 | 1.745.545.987.900 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 1.557.441.459.100 | 1.745.545.987.900 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.818.477.700.442 | 1.104.475.344.300 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 745.174.457.642 | 444.823.019.406 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 952.027.693.464 | 634.954.186.866 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 121.720.446.410 | 25.143.035.102 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (444.897.074) | (444.897.074) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 28.587.223.908 | 43.286.057.749 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 28.587.223.908 | 43.286.057.749 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 223.819.964.673 | 132.620.986.949 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6.823.791.253 | 4.543.760.204 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27.729.507.615 | 23.333.787.879 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | | 3.822.589.367 | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 185.444.076.438 | 104.743.438.866 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.393.289.722.808 | 1.603.376.038.236 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 211.298.974.872 | 139.485.729.673 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 61.623.509.459 | 36.117.338.740 |
| - Nguyên giá | 222 | | 76.351.836.146 | 49.584.162.574 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (14.728.326.687) | (13.466.823.835) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.06 | 149.675.465.413 | 103.368.390.933 |
| - Nguyên giá | 228 | | 152.175.465.413 | 105.868.390.933 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.07 | 607.485.966.753 | 373.757.641.233 |
| - Nguyên giá | 231 | | 607.485.966.753 | 373.757.641.233 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 975.584.437.651 | 465.925.446.431 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 975.584.437.651 | 465.925.446.431 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 578.795.247.270 | 611.178.280.296 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 509.075.327.270 | 460.192.426.230 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 69.719.920.000 | 150.985.854.066 |

| | | | | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20.125.096.262 | 13.028.940.604 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 19.706.156.262 | 12.468.449.108 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 418.940.000 | 422.575.200 |
| V. Lợi thế thương mại | 269 | V.08 | 205.058.234.600 | 210.388.412.048 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.478.750.283.694 | 5.403.551.975.381 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.857.369.164.853 | 1.487.847.367.158 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 803.836.437.740 | 589.363.577.237 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 547.249.732.040 | 215.249.390.832 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.177.606.303 | 585.022.170 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN | 313 | V.9 | 141.387.031.381 | 138.106.629.670 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.669.047.986 | 3.033.949.179 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 75.775.783.297 | 32.834.860.621 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 24.126.687.853 | 192.188.488.385 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 5.112.562.500 | 6.816.750.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 337.986.380 | 548.486.380 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.053.532.727.113 | 898.483.789.921 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 42.280.734.390 | 48.358.689.921 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 2.636.000.000 | 2.726.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.11 | 208.615.992.723 | 47.399.100.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.12 | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 4.620.257.216.148 | 3.914.585.266.018 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 4.620.257.216.148 | 3.914.585.266.018 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.748.938.820.000 | 3.148.938.820.000 |
| CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.748.938.820.000 | 3.148.938.820.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 425.711.378.437 | 413.711.378.437 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.415.289.973 | 6.415.289.973 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.220.027.658 | 2.220.027.658 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 436.971.700.080 | 343.299.749.950 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 343.195.058.269 | |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 93.776.641.811 | |
| E . Lợi ích cổ đông thiểu số | 433 | | 1.123.902.693 | 1.119.342.205 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.478.750.283.694 | 5.403.551.975.381 |

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--|
| | | | Q1 Năm nay | Q1 Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.14 | 651.825.048.063 | 360.300.444.876 | 651.825.048.063 | 360.300.444.876 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 0 | 4.345.000 | 4.345.000 | 4.345.000 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.15 | 651.825.048.063 | 360.296.099.876 | 651.820.703.063 | 360.296.099.876 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.16 | 561.158.986.456 | 338.390.651.294 | 561.158.986.456 | 338.390.651.294 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 90.666.061.607 | 21.905.448.582 | 90.661.716.607 | 21.905.448.582 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 67.057.287.109 | 28.087.722.061 | 67.057.287.109 | 28.087.722.061 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 14.648.794.951 | 4.749.234.020 | 14.648.794.951 | 4.749.234.020 | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>13.169.122.926</i> | <i>439.827.264</i> | <i>1.306.125.926</i> | <i>439.827.264</i> | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.930.719.415 | 1.211.511.426 | 730.719.415 | 1.211.511.426 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 21.268.206.437 | 8.383.221.436 | 22.468.206.437 | 8.383.221.436 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 119.875.627.913 | 35.649.203.761 | 119.871.282.913 | 35.649.203.761 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 67.775.609 | 4.582.220.602 | 67.775.609 | 4.582.220.602 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 701.237.660 | 63.447.710 | 701.237.660 | 63.447.710 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (633.462.051) | 4.518.772.892 | (633.462.051) | 4.518.772.892 | |
| 14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | V.17 | 1.882.900.979 | 3.651.707.970 | 1.882.900.979 | 3.651.707.970 | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 121.125.066.841 | 43.819.684.623 | 121.120.721.841 | 43.819.684.623 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.18 | 27.348.425.030 | 4.385.351.316 | 27.348.425.030 | 4.385.351.316 | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 93.776.641.811 | 39.434.333.307 | 93.772.296.811 | 39.434.333.307 | |
| <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i> | <i>61</i> | | <i>293.287.964</i> | <i>4.480.904.578</i> | <i>293.287.964</i> | <i>4.480.904.578</i> | |
| <i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i> | <i>62</i> | | <i>93.483.353.847</i> | <i>34.953.428.729</i> | <i>93.479.008.847</i> | <i>34.953.428.729</i> | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | V.19 | 255 | 265 | 255 | 265 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|----|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 1 | | 121.125.066.841 | 43.819.684.623 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | | 3.011.916.281 | 1.761.596.727 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | | 124.203.712 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (68.053.614.478) | (33.543.103.041) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 13.169.122.926 | 2.360.454.163 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 69.252.491.570 | 14.522.836.184 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (424.568.737.556) | 135.264.095.407 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 18.541.895.217 | 963.148.606 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 162.569.415.202 | (101.735.176.192) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (6.823.425.952) | (4.611.198.027) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (13.169.122.926) | (1.169.603.084) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (314.514.525) | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 15 | | 5.420.404.116 | 119.412.047 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 16 | | (15.058.473.995) | (144.319.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 20 | | (204.150.068.849) | 43.209.195.941 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.064.211.659.144) | (2.121.870.426) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 12.551.702.230 | 4.300.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (426.952.509.348) | (151.902.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 604.635.828.128 | 25.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (47.000.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 60.044.800.000 | 40.653.233.987 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.171.305.384 | 19.473.073.106 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (851.760.532.750) | (64.597.563.333) |
| | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

| | | | | |
|--|-----------|--|--------------------------|------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 612.000.000.000 | 545.989.410.000 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 161.216.892.723 | 70.527.500.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (17.226.464.160) | (47.927.084.699) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (11.862.997.000) | (8.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 744.127.431.563 | 560.589.825.301 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (311.783.170.036) | 539.201.457.909 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 563.859.148.199 | 12.942.080.455 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 252.075.978.163 | 552.143.538.364 |

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 số 0102033961 ngày 17 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 3.748.938.820.000 VND (Ba nghìn, bảy trăm bốn mươi tám tỷ chín trăm ba mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

Tổng số công ty con tại ngày hợp nhất: 07 Công ty

Số công ty con hợp nhất : 07 Công ty

Danh sách các công ty con hợp nhất :

| STT | Tên công ty | Ngày có quyền kiểm soát | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) | Ngành nghề chính |
|-----|--|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV FLC Land | 12-06-12 | Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Kinh doanh BĐS |
| 2 | Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort | 25-11-14 | Thanh Hóa | 100,00 | 100,00 | Dịch vụ du lịch, thể thao |
| 3 | Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC | 06-11-14 | Khánh Hòa | 100,00 | 100,00 | Dịch vụ vận tải, du lịch |
| 4 | Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC | 06-11-14 | Vĩnh Phúc | 100,00 | 100,00 | Xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 5 | Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa | 11-11-14 | Khánh Hòa | 100,00 | 100,00 | Kinh doanh BĐS |
| 6 | Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa | 19-06-14 | Thanh Hóa | 99,80 | 99,80 | Xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 7 | Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội | 18-12-14 | Hà Nội | 99,00 | 99,00 | Kinh doanh BĐS |

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ và Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính ; Sửa chữa thiết bị liên lạc ; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học ; Sửa chữa thiết bị điện ; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm) ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác ; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh ; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác ; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) ; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính ; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi ; Sửa chữa thiết bị khác ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác ; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, *Chi tiết : Bán buôn hóa chất công nghiệp như : anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh* ; Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) ; Lắp đặt hệ thống điện ; Sửa chữa máy móc, thiết bị ; Sản xuất linh kiện điện tử ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết : Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như : cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như : bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như : ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su* ; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất sắt, gang, thép ; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý ; Rèn, dập, ép và cán kim loại ; luyện bột kim loại ; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, *chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, đai xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận**

tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau**Công ty con:**

| STT | Tên công ty | Ngày có quyền kiểm soát | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) | Ngành nghề chính |
|-----|--|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV FLC Land | 12-06-12 | Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Kinh doanh BĐS |
| 2 | Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort | 25-11-14 | Thanh Hóa | 100,00 | 100,00 | Dịch vụ du lịch, thể thao |
| 3 | Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Trực thăng và Du thuyền FLC | 06-11-14 | Khánh Hòa | 100,00 | 100,00 | Dịch vụ vận tải, du lịch |
| 4 | Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC | 06-11-14 | Vĩnh Phúc | 100,00 | 100,00 | Xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 5 | Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa | 11-11-14 | Khánh Hòa | 100,00 | 100,00 | Kinh doanh BĐS |
| 6 | Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa | 19-06-14 | Thanh Hóa | 99,80 | 99,80 | Xây dựng và kinh doanh BĐS |
| 7 | Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội | 18-12-14 | Hà Nội | 99,00 | 99,00 | Kinh doanh BĐS |

Công ty liên kết:

| STT | Tên công ty | Vốn chủ sở hữu (triệu đồng) | Nơi thành lập | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ phần biểu quyết nắm giữ (%) | Ngành nghề chính |
|-----|---------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------|
| 1 | Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | 1.000.000 | Hà Nội | 29,7% | 29,7% | Kinh doanh BĐS |
| 2 | Công ty CP FLC Golf & Resort | 160.000 | Hà Nội | 49,38% | 49,4% | Dịch vụ, thương mại |

| | | | | | | |
|---|--|-----------|--------|--------|--------|--------------------------|
| 3 | Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex | 200.000 | Hà Nội | 49,00% | 49,00% | Xây dựng, kinh doanh BĐS |
| 4 | Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc Tế | 1.000.000 | Hà Nội | 47,00% | 47,00% | Cung ứng nhân lực XKLD |

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích lập dự phòng |
|-------------------------------|-------------------------------|
| Trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30% |
| Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 50% |
| Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 70% |
| Trên 03 năm | 100% |

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

| | |
|---------------------|-------------|
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| Các tài sản khác | 03 – 05 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Riêng giá trị bất động sản đầu tư phát sinh từ việc ghi tăng giá trị của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị tài sản không thực hiện trích khấu hao

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \\ \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right)$$

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bù đắp các tổn thất về tài sản do các nguyên nhân khách quan gây ra, bù các khoản lỗ do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số: Lợi ích của cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh: Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Khoản lỗ phát sinh giữa giá mua và giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày nắm quyền kiểm soát. Lợi thế thương mại được coi là tài sản cố định vô hình và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian ước tính là 10 năm.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối Quý | Đầu năm |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 9.783.539.376 | 19.900.915.336 |
| Tiền gửi ngân hàng | 102.525.159.439 | 266.458.232.863 |
| Các khoản tương đương tiền | 139.767.279.348 | 277.500.000.000 |
| Cộng | 252.075.978.163 | 563.859.148.199 |

2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối Quý | Đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP FLC.Golf & Resort | 476.226.587.900 | 476.056.587.900 |
| Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF | 20.000.000.000 | 53.603.000.000 |
| Công ty TNHH Newland Holding Việt Nam | 184.300.000.000 | 196.450.000.000 |
| Công ty cổ phần FLC Travel | 370.000.000 | 18.118.400.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska | 53.500.000.000 | 341.758.000.000 |
| Công ty TNHH truyền thông quốc tế Diginews | 9.260.000.000 | 7.440.000.000 |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | 27.500.000.000 | 22.500.000.000 |
| Công ty TNHH XNK và TM Damexco | 382.710.000.000 | 323.000.000.000 |
| Công ty TNHH Hải Châu | 21.300.000.000 | 21.300.000.000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính & QL tài sản RTS | 5.124.871.200 | 4.105.000.000 |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | 1.500.000.000 | 10.215.000.000 |
| Công ty CP tập đoàn Thành Nam | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty TNHH ĐT và TM Vân Long | 355.650.000.000 | 251.000.000.000 |
| Cộng | 1.557.441.459.100 | 1.745.545.987.900 |

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Cuối Quý | Đầu năm |
|---|-----------------|----------------|
| Ban GPMB và phát triển quỹ đất tỉnh Vĩnh Phúc | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Bảo bảo vệ pháp luật | 100.000.000 | 100.000.000 |
| CN Cty CP cơ khí Đông anh Licogi | 442.532.791 | - |
| CN cty TNHH MTV viễn thông q tế FPT | 18.796.000 | - |
| CT TNHH trang trí nội ngoại thất Phong Cách Mới | 150.438.816 | 150.438.816 |
| Cty CP Truyền thông Việt Nam | 16.500.000 | - |
| Công ty CP Confitech DHH | 2.033.524.200 | - |
| Công ty CP công nghệ CKT Việt Nam | 12.500.000 | - |
| Công ty CP giải pháp Công nghệ nguồn PMG | 745.044.197 | 745.044.197 |
| Công ty CP KD môi giới BĐS WIKINHADAT | 16.000.000 | - |
| Công ty CP MartCard 3D Việt Nam | 4.400.000 | - |
| Công ty cp nước và môi trường việt nam | 234.000.000 | 234.000.000 |
| Công ty CP Texo tư vấn và đầu tư | 904.020 | 468.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty CP thiết kế và quảng cáo Việt Đăng | 27.960.878 | - |
| Công ty CP truyền thông và giải trí ngày mới | 51.492.000 | 633.449.025 |
| Công ty CP tư vấn ABB Việt Nam | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Công ty CP TV TK và giải pháp công nghệ 3 Dart | 110.550.000 | 153.050.000 |
| Công ty CP tư vấn và XD công trình Đức Thịnh | 130.966.000 | - |
| Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Bạch Đằng Capital | 1.625.164.000 | - |
| Công ty CP TV XD công nghiệp và đô thị Việt Nam | 550.000.000 | - |
| Công ty CP XD TM và Môi Trường Hà nội | 135.135.000 | - |
| Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt | 4.000.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và PT Thuận Phát | 74.239.800 | 74.239.800 |
| Công ty CP đổi mới và phát triển INDE | 12.375.000 | - |
| Công ty CP đầu tư xây dựng và công nghệ quốc tế | 110.007.200 | 474.188.200 |
| Công ty CP xuất nhập khẩu Thiết bị Huy Hoàng | 302.500.000 | - |
| Công ty cổ phần công nghệ ITT | 212.840.400 | - |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | 33.419.000 | - |
| Công ty cổ phần Dai Chu Việt Nam | | 533.292.600 |
| Công ty cổ phần Công Nông Nghiệp Tiến Nông | 3.300.000 | 3.300.000 |
| Công ty cổ phần dịch vụ ô tô Toàn Cầu | 67.680.800 | - |
| Công ty cổ phần E & E Việt Nam | 4.673.537.400 | - |
| Công ty Cổ phần FLC TRAVEL | 660.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty CP kiến trúc xây dựng thương mại HLB | 277.200.000 | 277.200.000 |
| Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam | 20.776.620.000 | |
| Công ty Cổ phần kỹ thuật Santek | 1.112.134.440 | |
| Công ty cổ phần phát triển Cleverlinks Việt Nam | 100.000.000 | |
| Công ty cổ phần Siêu Chung Kỳ | 19.994.000.000 | |
| Công ty cổ phần thương mại Kim Ngân (KNC) | 1.482.719.967 | |
| Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng ECC | 2.250.000.000 | |
| Công ty CP TV địa kỹ thuật và thiết kế XD G.Tech | 2.460.000.000 | 2.160.000.000 |
| Công ty cổ phần xây dựng thiết bị Vietship | 2.000.000.000 | |
| Công ty CP XD và kinh doanh địa ốc Hòa Bình | 218.121.115.826 | 18.121.115.826 |
| Công ty cổ phần XD và thương mại An Phước | 1.000.000.000 | |
| Công ty cổ phần XD và đầu tư hạ tầng vĩnh hà | 546.962.484.302 | 553.762.484.302 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Ruby | 91.168.000 | 91.168.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư XD và thương mại Sơn Hải | 6.000.000.000 | |
| Công ty Luật TNHH SMIC | 9.199.625.000 | 9.199.625.000 |
| Công ty TNHH cây xanh chiếu sáng Thanh Hóa | 106.349.250 | |
| Công ty TNHH cơ điện - điện tử và TM Quốc tế | 2.647.962.660 | |
| Công ty TNHH Giang Long | 2.000.000.000 | |
| Công ty TNHH Jepsen & Jessen Việt Nam | 2.629.233.215 | 450.598.304 |
| Công ty TNHH kiến trúc Hoàng Đạo | 60.992.000 | |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật An Ninh | 73.700.000 | |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản NH TMCP Công thương - CN Hà Nội | 44.000.000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

| | | |
|--|----------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV TMDV Gia Nguyễn Nguyễn | 54.120.000 | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Nam Khánh | 718.714.800 | |
| Công ty TNHH NKB ARChi Việt Nam | 1.056.988.500 | 1.056.988.500 |
| Công ty TNHH QC và PT công nghệ đức Phát | 41.250.000 | |
| Công ty TNHH Schindler Việt Nam | 3.059.848.000 | |
| Công ty TNHH Sản xuất và TM Hoàng Linh | 184.000.000 | |
| Công ty TNHH Thiết kế và tư vấn Crunchy Frog | 14.520.000 | |
| Công ty TNHH thương mại sản xuất Hoàn thiện II | 3.627.000.000 | |
| Công ty TNHH TM và DV điện công nghiệp EST | 95.000.000 | |
| Công ty TNHH TMDV Sports turf solutions | 12.541.734.456 | 4.035.174.756 |
| Công ty TNHH TMDV XNK Hưng Việt Phát | 5.940.000 | |
| Công ty TNHH trang trí NT hoàn mỹ (IDESKO) | 6.109.705.850 | 6.109.705.850 |
| Công ty TNHH trang trí NT và QC Sài Gòn Dad | 3.882.423.600 | |
| Công ty TNHH truyền thông TAJ Việt Nam | 4.826.250.000 | |
| Công ty TNHH Tây Thành | 4.513.863.202 | |
| Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang | 33.180.000 | |
| Công ty TNHH vật tư thiết bị kỹ thuật Hạ Tầng | 290.968.800 | 2.044.813.200 |
| Công ty TNHH Witgang Việt Nam | 1.061.516.930 | 850.401.930 |
| Công ty TNHH XD TM dịch vụ mô hình Thiên Nam | 129.840.000 | 33.840.000 |
| Công ty TNHH xây dựng và Thương Mại Liên Minh | 1.888.197.865 | |
| Công ty TNHH Đào Phương Ngân | 24.600.000 | 32.800.000 |
| Công ty TNHH ĐTTM và XNK Vietexco | 2.031.959.414 | |
| Công ty TNHH Đầu tư XD và phát triển Đức Việt | 738.246.800 | |
| Công ty CP kỹ thuật Sigma | 6.521.821.000 | |
| Hiệp hội Bất Động Sản Việt Nam | 200.000.000 | |
| Hoogendoorn experts | 108.881.158 | 108.881.158 |
| HTX dịch vụ tổng hợp Văn Trì | 216.090.000 | |
| Jebsen & Jessen Technology (s) Pte ltd | 4.748.108.010 | 9.824.066.802 |
| Liên đoàn địa chất xạ hiếm | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Phạm Đức Giang | 1.850.000.000 | |
| Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội | 4.840.000 | |
| Sở xây dựng | 92.640.000 | 92.640.000 |
| Sở xây dựng khánh hòa | 677.230.000 | |
| Tâm quan trắc và bảo vệ môi trường Thanh Hóa | 25.000.000 | 50.000.000 |
| Trung Tâm tài nguyên và bảo vệ môi trường | 250.617.400 | |
| Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Viện khoa học công nghệ xây dựng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Văn phòng công chứng đào và cộng sự | 22.000.000 | 22.000.000 |
| Đoàn Thanh Hương | 25.000.000 | |
| Công ty CP Khoáng sản Fecon | 2.083.420.856 | 285.752.280 |
| Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng 2. | 4.603.445.392 | 4.603.445.392 |
| Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng CN P.M.G | 2.113.262.250 | - |
| Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà | 6.109.495.163 | 6.109.495.163 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP XD và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình | 2.775.938.592 | 2.775.938.592 |
| Công ty CP xây lắp thương mại Gia Khoa | 348.207.000 | 348.207.000 |
| Công ty CP Đầu tư Thương Mại Thiên Việt | 2.794.880.375 | - |
| Công ty Cổ phần quốc tế Bảo Thạch | 1.974.841.469 | - |
| Công ty TNHH Cơ điện DT và TM quốc tế (MEC) | 2.363.213.513 | - |
| Khách lẻ khác | 8.720.780.907 | 8.115.842.173 |
| Cộng | 952.027.693.464 | 634.954.186.866 |

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối Quý | Đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP FLC Golf&Resort | 12.441.110.800 | 735.239.200 |
| Công ty CP FLC Travel | 210.790.800 | 611.613.800 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | 3.301.310.000 | 6.362.543.000 |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | 1.064.224.000 | 543.673.000 |
| Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews | 341.803.000 | 215.406.000 |
| Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF | 433.750.960 | 4.085.088.000 |
| Công ty TNHH BĐS Newland Holdings Việt Nam | 4.972.240.167 | 7.314.012.567 |
| Công ty TNHH XNK và TM Damexco | 8.286.137.700 | 600.549.000 |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | 15.449.000 | 256.288.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS | 232.166.000 | 1.415.133.000 |
| Công ty CP Tập đoàn Thành Nam | 572.875.000 | 276.986.000 |
| Nguyễn Văn Thanh | 27.500.000.000 | |
| Lê Thị Vân Anh | 22.500.000.000 | |
| Công ty TNHH ĐT và TM Vân Long | 7.160.576.356 | |
| Nguyễn Thanh Tùng | 7.300.000.000 | - |
| Tạ Xuân Việt | 1.470.000.000 | |
| Nguyễn Bá Mạnh | 4.600.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 19.318.012.627 | 2.726.503.535 |
| Cộng | 121.720.446.410 | 25.143.035.102 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý I năm 2015**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 364.707.804 | 13.195.992.610 | 27.318.860.996 | 2.874.946.809 | 5.829.654.355 | 49.584.162.574 |
| - Mua trong năm | - | 27.012.482.864 | 3.449.240.000 | 213.850.454 | - | 30.675.573.318 |
| - Tặng khác | - | - | - | 70.776.364 | - | 70.776.364 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (3.978.676.110) | (3.978.676.110) |
| Số dư cuối năm | 364.707.804 | 40.208.475.474 | 30.768.100.996 | 3.159.573.627 | 1.850.978.245 | 76.351.836.146 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 334.796.434 | 1.165.507.717 | 7.341.965.735 | 2.153.686.181 | 2.470.867.768 | 13.466.823.835 |
| - Khấu hao trong năm | 14.955.681 | 1.869.820.218 | 846.797.797 | 138.920.080 | 141.422.505 | 3.011.916.281 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (1.750.413.429) | (1.750.413.429) |
| Số dư cuối năm | 349.752.115 | 3.035.327.935 | 8.188.763.532 | 2.292.606.261 | 861.876.844 | 14.728.326.687 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 29.911.370 | 12.030.484.893 | 19.976.895.261 | 721.260.628 | 3.358.786.587 | 36.117.338.739 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 14.955.689 | 37.173.147.539 | 22.579.337.464 | 866.967.366 | 989.101.401 | 61.623.509.459 |

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Nhãn hiệu hàng hóa | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 103.368.390.933 | 2.500.000.000 | 105.868.390.933 |
| - Mua trong năm | 46.307.074.480 | | 46.307.074.480 |
| Số dư cuối năm | 149.675.465.413 | 2.500.000.000 | 152.175.465.413 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | - |
| Số dư đầu năm | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Số dư cuối năm | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | - |
| 1. Tại ngày đầu năm | 103.368.390.933 | | 103.368.390.933 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 149.675.465.413 | - | 149.675.465.413 |

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá BĐS đầu tư | 373.757.641.233 | 233.728.325.520 | 607.485.966.753 |
| - Nhà (*) | 373.757.641.233 | - | 373.757.641.233 |
| - Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower | | 233.728.325.520 | 233.728.325.520 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - |
| - Nhà | - | - | - |
| - Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower | | | - |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | 373.757.641.233 | 233.728.325.520 | 607.485.966.753 |
| - Nhà | - | - | - |
| - Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower | 373.757.641.233 | 233.728.325.520 | 607.485.966.753 |

8 Lợi thế thương mại

| | <u>Cuối Quý</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 210.388.412.048 | 4.326.753.639 |
| Số tăng trong kỳ | | 208.895.539.507 |
| Số giảm trong kỳ | | 661.929.108 |
| Phân bổ trong kỳ | 5.330.177.448 | 2.171.951.990 |
| Tại ngày 31/03 | 205.058.234.600 | 210.388.412.048 |
| Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con: | | |
| | <u>Cuối Quý</u> | <u>Đầu năm</u> |
| Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội | 201.932.354.856 | 207.154.743.344 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | 3.125.879.744 | 3.233.668.704 |
| Cộng | 205.058.234.600 | 210.388.412.048 |

| 9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Cuối Quý | Đầu năm |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.066.486.567 | 35.201.153.473 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 68.409.090 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 124.936.822.991 | 97.857.176.216 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.054.526.620 | 647.395.688 |
| Các khoản phí, lệ phí | 4.329.195.203 | 4.332.495.203 |
| Cộng | 141.387.031.381 | 138.106.629.670 |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| | Cuối Quý | Đầu năm |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 562.500.000 | 750.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Thanh Xuân | 4.550.062.500 | 6.066.750.000 |
| Cộng | 5.112.562.500 | 6.816.750.000 |
| 11 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | |
| | Cuối Quý | Đầu năm |
| Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC | 3.806.850.000 | 3.806.850.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 42.467.250.000 | 42.467.250.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 1.125.000.000 | 1.125.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa | 161.216.892.723 | |
| Cộng | 208.615.992.723 | 47.399.100.000 |
| 12 Trái phiếu chuyển đổi | | |
| | Cuối Quý | Đầu năm |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Công ty TNHH R.O.R Việt Nam | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cộng | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|--|--------------------------|
| - Số đầu năm trước | 771.800.000.000 | 413.961.378.437 | | | 72.414.887.301 | 1.258.176.265.738 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 2.377.138.820.000 | - | | | | 2.377.138.820.000 |
| - Lãi tăng trong năm trước | - | - | - | - | 355.853.647.444 | 355.853.647.444 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 6.117.166.608 | 6.117.166.608 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | (250.000.000) | | | | (250.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (82.450.633.772) | (82.450.633.772) |
| - Số dư cuối năm trước | 3.148.938.820.000 | 413.711.378.437 | - | - | 351.935.067.581 | 3.914.585.266.018 |
| - Số dư đầu năm 1/1/2015 | 3.148.938.820.000 | 413.711.378.437 | - | - | 351.935.067.581 | 3.914.585.266.018 |
| - Tăng vốn năm nay | 600.000.000.000 | 12.000.000.000 | | | | 612.000.000.000 |
| - Lãi tăng trong kỳ này | | | | | 93.776.641.811 | 93.776.641.811 |
| - Giảm khác | | | | | (104.691.681) | (104.691.681) |
| Số dư cuối quý 31/03/2015 | 3.748.938.820.000 | 425.711.378.437 | - | - | 445.607.017.711 | 4.620.257.216.148 |

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.748.938.820.000 | 3.148.938.820.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 3.148.938.820.000 | 771.800.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 600.000.000.000 | 2.377.138.820.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối năm | 3.748.938.820.000 | 3.148.938.820.000 |

Cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 374.893.882 | 314.893.882 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 374.893.882 | 314.893.882 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 374.893.882 | 314.893.882 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 374.893.882 | 314.893.882 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 374.893.882 | 314.893.882 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| Cộng | <u>374.893.882</u> | <u>314.893.882</u> |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 6.415.289.973 | 6.415.289.973 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.220.027.658 | 2.220.027.658 |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

14 Doanh thu

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng | 631.998.463.125 | 332.267.066.581 |
| - Doanh thu BĐS | 125.535.824.665 | 5.614.735.537 |
| - Doanh thu bán hàng khác | 506.462.638.460 | 326.652.331.044 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.826.584.938 | 28.033.378.295 |
| Cộng | 651.825.048.063 | 360.300.444.876 |

15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng | 631.998.463.125 | 332.267.066.581 |
| - Doanh thu BĐS | 125.535.824.665 | 5.614.735.537 |
| - Doanh thu bán hàng khác | 506.462.638.460 | 326.652.331.044 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.826.584.938 | 28.029.033.295 |
| Cộng | 651.825.048.063 | 360.296.099.876 |

16 Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|--|-------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 557.488.357.055 | 325.794.502.116 |
| - Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS | 53.363.483.738 | 4.080.309.166 |
| - Giá vốn của hàng hóa khác | 504.124.873.317 | 321.714.192.950 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.670.629.401 | 12.596.149.178 |
| Cộng | 561.158.986.456 | 338.390.651.294 |

17 Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|---|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty CP ĐT TC và QLTS RTS | | 3.928.154.706 |
| Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC | 13.923.655 | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | (4.396.081.399) | (43.047.899) |
| Công ty TNHH Đầu tư và QLTN Ion Complex | 5.879.772.103 | - |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | 385.286.620 | (233.398.837) |
| Cộng | 1.882.900.979 | 3.651.707.970 |

18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chi tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|---|-------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 121.125.066.841 | 43.819.684.623 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 27.431.072.334 | 4.385.351.316 |

19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Lũy kế từ đầu năm đến Quý này | |
|---|-------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 93.776.641.811 | 39.434.333.307 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 293.287.964 | 4.480.904.578 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ | 93.483.353.847 | 34.953.428.729 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ | 366.893.882 | 131.769.841 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 255 | 265 |

| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ : | Số lượng cổ phiếu | Số ngày |
|---|--------------------|---------|
| Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 12/01/2015 | 314.893.882 | 12 |
| Từ ngày 12/01/2015 đến ngày 31/03/2015 | 374.893.882 | 78 |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ : | 366.893.882 | |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong Quý I năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|------------------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 5.581.121.000 | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | - | 4.298.689.721 |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 99.000.000 |
| Khách hàng ứng trước tiền | | | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 2.218.879.000 | |
| Các khoản đã thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | - | 4.300.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 5.581.121.000 | 111.431.815.113 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 66.000.000 | 91.975.530 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 6.087.848.021 | 3.594.018.491 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

| | | | |
|---|------------------|----------------|----------------|
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 3.152.944.000 |
| Các khoản đã trả cho nhà cung cấp | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 150.000.000 | 96.056.140 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 2.700.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty CP liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết | | 4.561.495.809 |
| Nhận ủy thác kinh doanh có tính lợi tức | | | |
| Công ty CP liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết | | 3.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | | 160.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | | 38.130.000.000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | | 42.090.000.000 |
| Hoàn trả gốc nhận ủy thác | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 6.202.000.000 | 2.000.000.000 |
| Lợi tức ủy thác phải trả trong kỳ | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 27.379.000 | 2.470.478.000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty liên kết | | 1.686.576.000 |
| Lợi tức ủy thác đã trả trong kỳ | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 400.000.000 | 2.600.000.000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS | Công ty liên kết | | 2.080.573.000 |
| Ủy thác kinh doanh có tính lợi tức | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 42.968.000.000 | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 170.000.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 4.300.000.000 | |
| Công ty CP địa ốc Star Hà nội | Công ty con | 3.334.000.000 | |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty con | 1.560.000.000 | |
| Thu hồi gốc ủy thác kinh doanh có tính lợi tức | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 42.499.299.328 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 64.558.000.000 | |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 10.275.000.000 | |
| Lợi tức phải thu trong kỳ | | | |
| Công ty Cổ phần FLC Golf&Resort | Công ty liên kết | 11.681.137.000 | 8.426.000 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 1.092.627.000 | 727.963.000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 55.190.820.000 | |
| Công ty CP địa ốc Star Hà nội | Công ty con | 25.531.000 | |
| Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 64.423.000 | |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 55.480.000 |
| Lợi tức đã thu trong kỳ | | | |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | - | 320.156.689 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 942.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 55.000.000.000 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

| | | | |
|---|------------------|----------------|---------------|
| Công ty TNHHĐT và QLTN nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 305.262.000 | |
| Cổ tức được chia | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 55.000.000.000 | |
| Cổ tức đã nhận được | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 55.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Góp vốn | | | |
| Công ty TNHH TM và Nhân Lực Quốc tế FLC | Công ty liên kết | 47.000.000.000 | |

Số dư các bên liên quan tại ngày 31/03/2015 như sau :

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Số dư với các bên liên quan | |
|--|------------------|-----------------------------|----------------|
| | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Đầu tư ngắn hạn khác (ủy thác) | | | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | 475.112.000.000 | 672.000.000 |
| Công ty TNHHĐT và QLTN Ion Complex | Công ty liên kết | 1.500.000.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | | 39.908.000.000 |
| Công ty CP địa ốc Star Hà nội | Công ty con | 3.334.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 468.700.672 | |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 2.500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | |
| Phải thu khách hàng | | | - |
| Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 37.841.837.605 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | - | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | | 2.470.071 |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 198.000.000 |
| Người mua trả tiền trước | | | - |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 392.529.929 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 2.218.879.000 | |
| Các khoản phải thu khác | | | |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | 11.997.698.000 | 21.035.584.000 |
| Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex | Công ty liên kết | 15.449.000 | |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | - | 638.235.000 |
| Công ty CP địa ốc Star hà nội | Công ty con | 25.531.000 | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 190.820.000 | |
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 55.480.000 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| Chi nhánh HCM Công ty CP tập đoàn FLC | Chi nhánh | 6.040.960.000 | 3.739.960.000 |
| Trường cao đẳng nghề FLC | Chi nhánh | | 6.322.153.669 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 5.989.548.693 | 7.272.732.555 |
| Công ty CP FLC Golf & Resort | Công ty liên kết | 48.000.000 | 96.921.336 |
| Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska | Công ty liên kết | 37.729.119.485 | |
| Công ty CP liên doanh đầu tư Quốc tế KLF | Công ty liên kết | | 15.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý I năm 2015

| | | | |
|--|------------------|-------------|-----------------|
| Công ty CP Công nghệ OTP Việt Nam | Công ty con | | 3.582.434.000 |
| Nhận ủy thác ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | - | 173.322.000.000 |
| Công ty CP đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS | Công ty liên kết | | 138.000.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | |
| Công ty TNHH MTV FLC Land | Công ty con | 126.004.000 | |
| Vay ngắn hạn | | | |
| Ông Doãn Văn Phương | Tổng Giám đốc | | 50.000.000.000 |

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2014 do Công ty CP tập đoàn FLC lập và Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG